

Số: 286 /CBTT-DAP

Hải Phòng, ngày 19 tháng 4 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP DAP-Vinachem thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý I năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

9. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: **DDV**.

- Địa chỉ: Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, Phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

- Điện thoại liên hệ/Tel: 02253.979.368; Fax: 02253.979.170.

- Email: daphaiphong@gmail.com; Website: www.dapdinhvu.com.vn.

10. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý I năm 2025:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

CH BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

CH BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

 Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

 Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

 Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 19/4/2025 tại đường dẫn: www.dapdinhvu.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

BCTC quý I năm 2025;

Văn bản giải trình biến động lợi nhuận.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP-VINACEM

NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT



Nguyễn Anh Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEMSố: 276./GT-DAP

V/v: giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế TNDN quý I/2025
có sự thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Hải Phòng, ngày 14 tháng 4 năm 2025

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty: Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (DDV)

Trụ sở chính: Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, Phường Đông Hải II, Quận Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam

Điện thoại: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

Website: www.dap-vinachem.com.vn

Email: daphaiphong@gmail.com

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/9/2024 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của Công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ vào BCTC quý I/2025, Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (mã chứng khoán DDV) xin được giải trình sự biến động lợi nhuận sau thuế TNDN thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước như sau:

Loại báo cáo	Lợi nhuận sau thuế		Chênh lệch (1) - (2)	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
	Quý I/2025 (1)	Quý I/2024 (2)		
Báo cáo tài chính (Báo cáo kết quả hoạt động SXKD)	121.754.608.646	26.365.754.898	95.388.853.748	361,79%

Nguyên nhân:

STT	Chỉ tiêu	Quý I/2025	Quý I/2024	Chênh lệch	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (4)	(%)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.162.917.054.441	784.280.451.293	378.636.603.148	48,3%
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	6.429.053.321	6.732.946.258	(303.892.937)	-4,5%
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.156.488.001.120	777.547.505.035	378.940.496.085	48,7%
4	Giá vốn hàng bán	968.260.908.693	709.519.808.728	258.741.099.965	36,5%
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	188.227.092.427	68.027.696.307	120.199.396.120	176,7%
6	Doanh thu hoạt động tài chính	11.632.765.800	7.969.521.807	3.663.243.993	46,0%
7	Chi phí tài chính	3.179.415.669	562.687.028	2.616.728.641	465,0%
8	Chi phí bán hàng	22.798.604.171	22.979.846.923	(181.242.752)	-0,8%
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	21.872.804.040	19.902.095.100	1.970.708.940	9,9%
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	152.009.034.347	32.552.589.063	119.456.445.284	367,0%
11	Thu nhập khác	224.702.943	109.209.259	115.493.684	105,8%
12	Chi phí khác	22.814.175	46.272.408	(23.458.233)	-50,7%
13	Lợi nhuận khác	201.888.768	62.936.851	138.951.917	220,8%
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	152.210.923.115	32.615.525.914	119.595.397.201	366,7%
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.456.314.469	6.249.771.016	24.206.543.453	387,3%
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	121.754.608.646	26.365.754.898	95.388.853.748	361,8%

Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN quý I/2025 lãi với số tiền 121.754 trđ, tăng so với cùng kỳ năm trước với số tiền 95.389 trđ, tương ứng với tỷ lệ tăng 361,8% là do:

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này tăng với số tiền 378.940 trđ, tương ứng với tỷ lệ tăng 48,7% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu tăng chủ yếu do tăng sản lượng bán hàng và giá bán bình quân kỳ này tăng so với cùng kỳ năm trước (giá bán bình quân kỳ này là 14,78 trđ/tấn, tăng 1,4 trđ/tấn so với cùng kỳ năm trước; sản lượng DAP tiêu thụ tăng 13.158 tấn, tương ứng tăng 22,8% so với cùng kỳ năm trước.)

- Giá vốn hàng bán kỳ này là 968.261 trđ, tăng 258.741 trđ so với cùng kỳ năm trước, tương ứng tỷ lệ tăng 36,5%. Giá vốn hàng bán tăng do tăng sản lượng tiêu thụ như phân tích ở trên và biến động giá nguyên liệu đầu vào tăng.

- Doanh thu hoạt động tài chính kỳ này là 11.632 trđ, tăng 3.663 trđ so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu là do phát sinh thu nhập từ lãi tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng.

- Chi phí tài chính kỳ này là 3.179 trđ, tăng so với cùng kỳ năm trước là 2.616 trđ. Chi phí tài chính tăng chủ yếu là do lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ.

- Chi phí bán hàng kỳ này là 22.798 trđ, giảm nhẹ so với cùng kỳ năm trước.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp kỳ này là 21.873 trđ, tăng 10% so với cùng kỳ năm trước.

Như vậy, quý I/2025 các chỉ tiêu về doanh thu và chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh đều tăng so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tăng doanh thu lớn hơn so với tỷ trọng tăng chi phí nên lợi nhuận trước và sau thuế TNDN đều tăng cao so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là các ý kiến giải trình của Công ty về sự biến động lợi nhuận sau thuế TNDN trên BCTC quý I/2025 so với cùng kỳ năm trước. Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu KTTTC; TCHC.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**
Vũ Văn Bằng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/3/2025	01/01/2025
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2.097.301.823.647	1.766.632.681.641
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	177.415.110.569	30.831.262.123
1. Tiền	111		177.415.110.569	30.831.262.123
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	1.235.000.000.000	1.145.150.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.235.000.000.000	1.145.150.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		196.131.202.510	170.379.531.956
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	90.869.685.836	52.859.218.895
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	39.364.602.995	51.165.888.894
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	68.126.101.655	68.274.442.805
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6.	(2.229.187.976)	(1.920.018.638)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7.	425.762.777.105	413.870.280.353
1. Hàng tồn kho	141		425.762.777.105	413.870.280.353
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		62.992.733.463	6.401.607.209
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	1.421.723.353	254.700.201
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		36.807.257.235	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	24.763.752.875	6.146.907.008
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		462.629.666.465	470.452.595.132
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.613.526.830	1.613.526.830
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	1.613.526.830	1.613.526.830
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.5.		

II. Tài sản cố định	220	V.9.	441.467.029.861	451.509.514.278
1. Tài sản cố định hữu hình	221		441.227.446.527	451.259.514.278
- Nguyên giá	222		2.509.695.672.801	2.502.644.463.461
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.068.468.226.274)	(2.051.384.949.183)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	239.583.334	250.000.000
- Nguyên giá	228		430.000.000	430.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(190.416.666)	(180.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8.	13.413.291.116	10.726.758.498
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		13.413.291.116	10.726.758.498
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b.	4.267.911.178	4.267.911.178
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.000.000.000	5.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(732.088.822)	(732.088.822)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.867.907.480	2.334.884.348
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	1.867.907.480	2.334.884.348
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		2.559.931.490.112	2.237.085.276.773
C - Nợ phải trả (300 = 310 + 320)	300		661.339.911.653	460.248.306.960
I. Nợ ngắn hạn	310		659.098.888.653	458.007.283.960
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	390.757.490.089	297.457.245.885
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	64.825.905.885	32.263.449.015
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	30.319.351.919	18.970.245.556
4. Phải trả người lao động	314		46.829.011.346	96.345.836.446
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	81.232.954.351	1.599.585.909
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18.		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	19.638.043.659	1.965.725.199
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19.	16.374.999.000	
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		9.121.132.404	9.405.195.950
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính Phủ	324			

II. Nợ dài hạn	330		2.241.023.000	2.241.023.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16.	2.241.023.000	2.241.023.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 320)	400		1.898.591.578.459	1.776.836.969.813
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21.	1.898.591.578.459	1.776.836.969.813
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		126.092.311.000	126.092.311.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		311.400.267.459	189.645.658.813
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		189.645.658.813	21.296.372.885
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		121.754.608.646	168.349.285.928
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		2.559.931.490.112	2.237.085.276.773

Lập, ngày 14 tháng 4 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

TP. KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Hoa

Lê Thị Hiền

Vũ Văn Bằng

CÔNG TY CỔ PHẦN DẠP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,
Cát Hải, F. Đông Hải II, Q. Hải An, TP. Hải Phòng
Tel: 02253 979 368

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2025

Cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2025

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.162.917.054.441	784.280.451.293	1.162.917.054.441	784.280.451.293
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	6.429.053.321	6.732.946.258	6.429.053.321	6.732.946.258
3	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10=(1-02))	10		1.156.488.001.120	777.547.505.035	1.156.488.001.120	777.547.505.035
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	968.260.908.693	709.519.808.728	968.260.908.693	709.519.808.728
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		188.227.092.427	68.027.696.307	188.227.092.427	68.027.696.307
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	11.632.765.800	7.969.521.807	11.632.765.800	7.969.521.807
7	Chi phí tài chính	22	VI.5	3.179.415.669	562.687.028	3.179.415.669	562.687.028
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		239.797.439	114.273.340	239.797.439	114.273.340
8	Chi phí bán hàng	25	VI.8	22.798.604.171	22.979.846.923	22.798.604.171	22.979.846.923
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	21.872.804.040	19.902.095.100	21.872.804.040	19.902.095.100
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		152.009.034.347	32.552.589.063	152.009.034.347	32.552.589.063
11	Thu nhập khác	31	VI.6	224.702.943	109.209.259	224.702.943	109.209.259
12	Chi phí khác	32	VI.7	22.814.175	46.272.408	22.814.175	46.272.408
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		201.888.768	62.936.851	201.888.768	62.936.851
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		152.210.923.115	32.615.525.914	152.210.923.115	32.615.525.914
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	30.456.314.469	6.249.771.016	30.456.314.469	6.249.771.016
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		121.754.608.646	26.365.754.898	121.754.608.646	26.365.754.898
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.11	833	180	833	180
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Hoa

TP. KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Lê Thị Hiền

Lập, ngày 14 tháng 4 năm 2025



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Quý I năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		152.210.923.115	32.615.525.914
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		17.084.030.211	39.203.150.985
- Các khoản dự phòng	03		16.684.168.338	5.783.977.968
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(145.556.773)	(73.863.794)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.006.951.602)	(1.847.913.251)
- Chi phí lãi vay	06		239.797.439	114.273.340
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		178.066.410.728	75.795.151.162
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(81.484.942.994)	(65.150.446.169)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(11.892.496.752)	34.279.580.882
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		170.285.255.635	69.061.020.657
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(700.046.284)	(5.283.696.879)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(239.797.439)	(114.273.340)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15.749.398.752)	(9.398.308.111)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(274.400.000)	(7.096.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		238.010.584.142	92.092.628.202
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(9.737.741.958)	(11.083.650.843)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(150.000.000.000)	(265.150.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		60.150.000.000	50.150.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.006.951.602	1.847.913.251
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(91.580.790.356)	(224.235.737.592)

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	233.810.748.023	62.348.764.152
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(233.810.748.023)	(62.348.764.152)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	146.429.793.786	(132.143.109.390)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	30.831.262.123	218.744.560.184
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	154.054.660	76.376.548
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	<u>177.415.110.569</u>	<u>86.677.827.342</u>

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Hoa

TP.KÊ TOÁN - TÀI CHÍNH

Lê Thị Hiền

Lập, ngày 14 tháng 4 năm 2025



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC quý I/2025 kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM (tiền thân là Công ty TNHH MTV DAP - VINACHEM) được thành lập theo Quyết định số 405/QĐ-HCVN ngày 24/7/2008 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam (nay là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam). Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 29/7/2008 và cấp đăng ký thay đổi lần thứ 7, ngày 09/5/2024. Từ thời điểm 01/01/2015, Công ty đã chuyển thành Công ty cổ phần DAP - VINACHEM.

Vốn điều lệ của Công ty là **1.461.099.000.000 đồng** (Bằng chữ: Một nghìn, bốn trăm sáu mươi tỷ, không trăm chín mươi chín triệu đồng chẵn); tương đương 146.109.900 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông trên Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 02/06/2015 theo Quyết định số 321/QĐ-SGDHN của Tổng giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là DDV.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh phân bón nông nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ

- Sản xuất hóa chất cơ bản;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phân bón, hợp chất nitơ và hóa chất cơ bản (không bao gồm thuốc trừ sâu và thuốc bảo vệ thực vật);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê kho bãi;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Thu phí cầu cảng;
- Sản xuất điện;
- Truyền tải và phân phối điện (bao gồm bán điện);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng nhà không để ở;
Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là: Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ

Địa chỉ: Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu Kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, P. Đông Hải II, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

Tel: 0225 3979 368

Fax: 0225 3979 170

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ Tướng chính phủ, Công văn số 1001/BTC-TCDN ngày 15/09/2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/9/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về điều chỉnh mức khấu hao TSCĐ, theo đó khấu hao TSCĐ sẽ được Công ty thực hiện như sau: Năm 2017 thực hiện trích 60%, năm 2018 thực hiện trích 70%, năm 2019 thực hiện trích 80% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng (tương ứng với mức giảm khấu hao năm 2017 là 40%, năm 2018 là 30% và năm 2019 là 20% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng). Số giảm khấu hao trong 3 năm nêu trên được Công ty phân bổ đều trong khoảng thời gian trích khấu hao còn lại của tài sản cố định.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty liên doanh:

Tên: Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ

Địa chỉ: Lô GI 7 khu kinh tế Đình Vũ, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng.

Vốn điều lệ: 129.400.000.000 đồng

Số vốn đơn vị đầu tư vào liên doanh: 5.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 3,86%

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trên Báo cáo tài chính của kỳ này so sánh được với số liệu trên Báo cáo tài chính của kỳ trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính năm quý I năm 2025 được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng thương mại nơi Doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản:

- +)
Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- +)
Công ty đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hoặc tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả:

Công ty đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi tại các ngân hàng và tổ chức tín dụng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm: Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ theo Biên bản thỏa thuận về việc thành lập Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ ngày 01/10/2010 giữa các bên gồm Công ty Cổ phần DAP VINACHEM, Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường và Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Minh Loan. Vốn góp của Công ty là 05 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 3,86% Vốn điều lệ (Vốn điều lệ tại thời điểm 31/3/2025 là 129,4 tỷ đồng). Giá trị vốn góp bao gồm 01 tỷ đồng tiền mặt và 04 tỷ đồng là giá trị đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí rà phá bom mìn của 30.000 m² đất tại khu kinh tế Đình Vũ. Giá trị ghi sổ ban đầu của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau: Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc trích lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư; đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu quá hạn thanh toán theo quy định tại thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính và chế độ kế toán ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc bán trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường, gồm: Nguyên liệu, vật liệu; Công cụ, dụng cụ; Thành phẩm; Hàng hóa; Hàng gửi bán.

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc hàng tồn kho thì được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Báo cáo tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản khác	04 - 15

Thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng chính phủ, Công văn số 1001/BTC-TCDN ngày 15/09/2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/09/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về điều chỉnh mức khấu hao TSCĐ, theo đó khấu hao TSCĐ sẽ được Công ty thực hiện như sau: Năm 2017 thực hiện trích 60%, năm 2018 thực hiện trích 70%, năm 2019 thực hiện trích 80% mức phải đóng hàng năm theo phương pháp đường thẳng (tương ứng với mức giảm khấu hao năm 2017 là 40%, năm 2018 là 30% và năm 2019 là 20% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng). Số giảm khấu hao trong 03 năm nêu trên được Công ty phân bổ đều trong khoảng thời gian trích khấu hao còn lại của tài sản cố định.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (Năm)</i>
Phần mềm máy vi tính	06

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước ngắn hạn là khoản chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP, chi phí bảo hiểm cháy nổ, chi phí thuê xe ô tô và các loại chi phí công cụ dụng cụ, sửa chữa thường xuyên được phân bổ không quá 12 tháng. Riêng đối với chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP được phân bổ vào chi phí theo số lượng sản phẩm DAP gửi bán được bán ra hàng tháng.

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC được phân bổ trong thời gian 03 năm, chi phí SCL phân bổ trong 03 năm và khoản giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước đang được Công ty đang thực hiện phân bổ trong thời gian 10 năm theo quy định tại thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 của Bộ tài chính; Thông tư số 127/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính và công văn số 16246/BTC-TCDN ngày 03/11/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh sau khi chuyển đổi cổ phần hóa.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả hoặc do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí tiền điện, nước, quảng cáo và chi phí vận chuyển quặng, vận chuyển DAP... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước chi phí thực tế được hoàn nhập hoặc trích bổ sung theo quy định.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là khoản chi phí trích trước cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) theo Bảng kế hoạch sửa chữa hàng năm trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày đăng ký cuối cùng và xác nhận danh sách người sở hữu chứng khoán để nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá phân bón, axit, điện, dầu mỡ,...và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ cung cấp dịch vụ lao động các chuyên gia kỹ thuật, các khoản thu từ bán hồ sơ thầu, thu tiền phạt khách hàng và các khoản thu nhập khác.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hoá kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là khoản chiết khấu thương mại. Khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ, được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau)

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ gồm: Chi phí đi vay vốn; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; chiết khấu thanh toán; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thuế suất, thuế TNDN hiện hành là 20%

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

19.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư công nghệ sản xuất Axit photphoric và phân bón MAP, dây chuyền thu hồi P2O5 tồn dư trong thạch cao, chi phí cải tạo nhà hành chính và các chi phí sửa chữa các loại máy móc được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

19.2 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế 10% áp dụng với các doanh thu bán điện, axit, phí cầu bến tàu (việc áp dụng giảm thuế GTGT được thực hiện theo quy định hiện hành); thuế suất 5% với doanh thu bán nước, thuế suất 0% với doanh thu xuất khẩu, và doanh thu phân bón không chịu thuế GTGT.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế trong 15 năm kể từ năm 2009 đến năm 2023; Từ năm 2024, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN theo quy định là 20%.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 (bốn) năm kể từ năm 2010 đến hết năm 2013, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 (chín) năm tiếp theo kể từ năm 2014 đến hết năm 2022 theo nội dung của Công văn số 1145/CT-TT&HT ngày 06/08/2013 của Cục thuế thành phố Hải Phòng.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC quý I/2025 kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/3/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	618.467.738	588.079.714
Tiền Việt Nam	279.467.738	300.019.714
Vàng tiền tệ	339.000.000	288.060.000
Tiền gửi ngân hàng	176.796.642.831	30.243.182.409
VND	10.847.012.616	5.000.776.764
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Lạch Tray HP	7.930.447.372	1.074.560.114
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	98.697.747	54.774.823
Ngân hàng No & PTNT Việt Nam - CN Đông Hải Phòng	1.629.120.696	3.461.005.217
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hải Phòng	51.902.673	53.209.758
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Hồng Bàng	1.136.844.128	357.226.852
USD	165.949.630.215	25.242.405.645
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Lạch Tray HP	85.688.083	85.733.867
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	10.319.512	10.262.633
Ngân hàng No & PTNT Việt Nam - CN Đông Hải Phòng	165.844.163.612	21.141.819.997
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Hồng Bàng	9.459.008	4.004.589.148
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn <= 3 tháng - BIDV	-	-
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn <= 3 tháng - Viettinbank	-	-
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn <= 3 tháng - Agribank	-	-
Tổng cộng	177.415.110.569	30.831.262.123

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,

Cát Hai, P. Đông Hải II, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

Tel: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2025

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC quý I/2025 kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính**a, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/3/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngân hàng TMCP An Bình (1)	57.000.000.000	57.000.000.000	57.000.000.000	57.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2)	65.000.000.000	65.000.000.000	65.150.000.000	65.150.000.000
Ngân hàng BIDV - chi nhánh Lạch Tray (3)	238.000.000.000	238.000.000.000	238.000.000.000	238.000.000.000
Ngân hàng No & PTNT chi nhánh Đông Hải Phòng (4)	875.000.000.000	875.000.000.000	785.000.000.000	785.000.000.000
Tổng cộng	1.235.000.000.000	1.235.000.000.000	1.145.150.000.000	1.145.150.000.000

b, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/3/2025			01/01/2025		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	5.000.000.000	4.267.911.178	(732.088.822)	5.000.000.000	4.267.911.178	(732.088.822)
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ (*)	5.000.000.000	4.267.911.178	(732.088.822)	5.000.000.000	4.267.911.178	(732.088.822)
Tổng cộng	5.000.000.000	4.267.911.178	(732.088.822)	5.000.000.000	4.267.911.178	(732.088.822)

(1) Khoản tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng, lãi suất từ 4,7%- 4,8%/năm

(2) Khoản tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 06 tháng, lãi suất từ 4,4% - 4,8%/năm

(3) Khoản tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng, lãi suất từ 4,6% - 4,8%/năm; hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 5,2%/năm

(4) Khoản tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng, lãi suất từ 4,4% - 4,8%/năm; hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 5,0%-5,2%/năm

(*) Các giao dịch trong yếu giữa Công ty và Công ty cổ phần Thạch Cao Đình Vũ: Mua bán nước.

3. Phải thu của khách hàng

	31/3/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	90.869.685.836	(1.702.482.084)	52.859.218.895	(1.393.312.746)
Công ty CP Phân bón Hoá chất Cần Thơ	18.833.929.579	-	22.209.472.618	-
Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	-	-	4.153.504.577	-
Công ty CP Phân bón Bình Điền	-	-	11.422.782.000	-
Công ty cổ phần XNK Cát Long	-	-	11.795.638.211	(653.477.346)
Liven Nutrients PTE. LTD	70.218.274.600	-	-	-
Đối tượng khác	1.817.481.657	(1.702.482.084)	3.277.821.489	(739.835.400)
Dài hạn			-	-
Tổng cộng	90.869.685.836	(1.702.482.084)	52.859.218.895	(1.393.312.746)

		31/3/2025	01/01/2025
		VND	VND
<i>Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	31/3/2025	01/01/2025
		VND	VND
Công ty CP Phân bón Hoá chất Cần Thơ	Cùng Tập đoàn	18.833.929.579	22.209.472.618
Công ty CP phân bón Bình Điền	Cùng Tập đoàn	-	11.422.782.000
Công ty CP Phân bón Miền Nam	Cùng Tập đoàn	-	-
Công ty CP Supe phốt phát & HC Lâm Thao	Cùng Tập đoàn	-	4.153.504.577
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	Bên nhận vốn góp	50.819.503	-
Tổng cộng		18.884.749.082	37.785.759.195

4. Trả trước cho người bán

	31/3/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển HITECO	9.576.396.560	9.576.396.560
Công ty TNHH Sản xuất dịch vụ và thương mại Quỳnh Anh	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Apatit Tam Đỉnh Lào Cai	-	18.583.706.499
Công ty TNHH TMDV & Du Lịch cánh Buồm Xanh	1.152.000.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Hải Việt	21.756.865.900	21.756.865.900
Đối tượng khác	3.879.340.535	1.248.919.935
Tổng cộng	39.364.602.995	51.165.888.894

		31/3/2025	01/01/2025
		VND	VND
<i>Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	31/3/2025	01/01/2025
		VND	VND
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Tập đoàn	-	59.350.000
Viện hóa học công nghiệp Việt Nam	Cùng Tập đoàn	-	100.000
Trường cao đẳng công nghiệp hóa chất	Cùng Tập đoàn	156.000.000	-
Tổng cộng		156.000.000	59.450.000

5. Phải thu khác	31/3/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>	68.126.101.655	(526.705.892)	68.274.442.805	(526.705.892)
Tạm ứng	973.678.526	-	397.852.858	-
<i>Nguyễn Quỳnh Long</i>	448.934.847		154.942.180	
<i>Đoàn Ngọc Uy</i>	79.534.279		94.926.278	
<i>Trần Thanh Bình</i>	137.000.000		-	
<i>Vũ Mạnh Hưng</i>	100.000.000		100.000.000	
<i>Nguyễn Thị Việt Hà</i>	60.000.000		20.000.000	
<i>Trần Thị Thu Hòa</i>	72.000.000		12.000.000	
<i>Đối tượng khác</i>	76.209.400	-	15.984.400	-
Ký cược, ký quỹ	587.165.439		587.165.439	
Dư Nợ 3388	-		-	
Phải thu khác	66.565.257.690	(526.705.892)	67.289.424.508	(526.705.892)
Công ty CP XNK Quảng Bình	317.530.000	(317.530.000)	317.530.000	(317.530.000)
Công ty CP xây dựng Ngô Quyền	170.452.293	(170.452.293)	170.452.293	(170.452.293)
Công ty CP Khoan và XD Viwaseen3	32.634.656	(32.634.656)	32.634.656	(32.634.656)
Công ty VIGECAM	6.088.943	(6.088.943)	6.088.943	(6.088.943)
Cục thuế thành phố Hải Phòng (**)	65.808.480.263	-	65.808.480.263	-
<i>Đối tượng khác</i>	230.071.535		954.238.353	
Dài hạn	1.613.526.830	-	1.613.526.830	-
Phải thu khác	1.613.526.830	-	1.613.526.830	-
<i>Công ty kinh doanh nhà Hải Phòng</i>	1.613.526.830		1.613.526.830	
Tổng cộng	69.739.628.485	(526.705.892)	69.887.969.635	(526.705.892)

(**): Phải thu tiền thuế GTGT đã nộp tạm của Dự án DAP đối với phần hoàn thiện thủ tục theo kiến nghị của KINN năm 2013 và thuế GTGT đầu vào để nghị hoàn trả từ tháng 6/2024 đến hết tháng 12/2024.

6. Nợ xấu	31/3/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</i>				
		<i>Mối quan hệ</i>	31/3/2025	01/01/2025
			VND	VND
			-	-
			-	-
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	2.358.555.491	656.073.407	2.608.555.491	1.215.242.745
Công ty Cổ phần XNK Đức Nguyễn	140.000.000	-	140.000.000	42.000.000
Công ty Cổ phần XNK Quảng Bình	1.039.530.800	311.859.240	1.039.530.800	519.765.400

Công ty Cổ phần XNK Cát Long	1.056.954.691	344.214.167	1.306.954.691	653.477.345
Phượng Đỏ (VINACROPS)	105.600.000	-	105.600.000	-
Công ty TNHH vận tải Hà Cường	16.470.000	-	16.470.000	-
Phải thu khác	526.705.892		526.705.892	
Công ty Cổ phần XNK Quảng Bình	317.530.000	-	317.530.000	-
Công ty CP xây dựng Ngô Quyền	170.452.293	-	170.452.293	-
Công ty CP Khoan và XD Viwaseen3	32.634.656	-	32.634.656	-
Công ty VIGECAM	6.088.943	-	6.088.943	-
Tổng cộng	2.885.261.383	656.073.407	3.135.261.383	1.215.242.745
7. Hàng tồn kho	31/3/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	100.457.814.600	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	164.239.532.611	-	252.550.236.346	-
Công cụ, dụng cụ	63.194.526.625	-	67.324.655.613	-
Chi phí SXKD dở dang	9.828.478.248	-	8.102.892.940	-
Thành phẩm	55.708.028.043	-	63.086.159.561	-
Hàng hóa	15.735.954.418	-	22.806.335.893	-
Hàng gửi bán	16.598.442.560	-	-	-
Tổng cộng	425.762.777.105	-	413.870.280.353	-
8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			31/3/2025	01/01/2025
			VND	VND
Dự án nhà ở cho CB CNV			95.668.324	95.668.324
Dự án bồn axit photphoric loãng			1.415.898.286	1.413.311.058
Đầu tư công nghệ sản xuất Axit Photphoric và phân bón MAP			3.941.845.378	3.937.705.814
Xây dựng, cải tạo khu nhà hành chính			2.125.583.421	2.117.821.738
Dây chuyền sản xuất Na ₂ SiF ₆			1.115.195.548	616.542.174
Dây chuyền thu hồi P ₂ O ₅ tồn dư trong Thạch Cao			3.116.222.610	950.593.524
Đường dẫn, cầu dẫn ra cảng DAP			1.602.877.549	1.595.115.866
			13.413.291.116	10.726.758.498

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,

Cát Hải, P. Đông Hải II, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

Tel: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2025

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025

Mẫu số B 09 - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC quý I/2025 kèm theo)***9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu						Đơn vị tính: VND
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2025	997.731.086.087	1.105.542.446.333	318.488.995.069	1.658.494.004	79.223.441.968	2.502.644.463.461
Mua trong kỳ			7.051.209.340			7.051.209.340
Đầu tư XD CB hoàn thành					-	-
Tăng khác					-	-
Thanh lý, nhượng bán					-	-
Giảm khác					-	-
Số dư ngày 31/3/2025	997.731.086.087	1.105.542.446.333	325.540.204.409	1.658.494.004	79.223.441.968	2.509.695.672.801
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2025	605.228.697.148	1.076.738.032.522	295.242.002.597	1.575.108.349	72.601.108.567	2.051.384.949.183
Khấu hao trong kỳ	13.465.172.094	2.376.617.778	1.041.892.599	8.061.828	191.532.792	17.083.277.091
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Số dư ngày 31/3/2025	618.693.869.242	1.079.114.650.300	296.283.895.196	1.583.170.177	72.792.641.359	2.068.468.226.274
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2025	392.502.388.939	28.804.413.811	23.246.992.472	83.385.655	6.622.333.401	451.259.514.278
Tại ngày 31/3/2025	379.037.216.845	26.427.796.033	29.256.309.213	75.323.827	6.430.800.609	441.227.446.527

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2025	430.000.000	430.000.000
Mua trong năm		-
Số dư ngày 31/3/2025	430.000.000	430.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2025	180.000.000	180.000.000
Khấu hao trong năm	10.416.666	10.416.666
Số dư ngày 31/3/2025	190.416.666	190.416.666
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2025	250.000.000	250.000.000
Tại ngày 31/3/2025	239.583.334	239.583.334

11. Chi phí trả trước

	31/3/2025 VND	01/01/2025 VND
<i>Ngắn hạn</i>	<i>1.421.723.353</i>	<i>254.700.201</i>
Bảo hiểm cháy nổ	84.909.201	254.700.201
Chi phí thuê xe ô tô	100.835.172	-
Chi phí quảng cáo	738.510.257	-
Chi phí vận chuyển DAP	497.468.723	-
<i>Dài hạn</i>	<i>1.867.907.480</i>	<i>2.334.884.348</i>
Chi phí sửa chữa lớn Tài sản cố định	1.867.907.480	2.334.884.348
Tổng cộng	3.289.630.833	2.589.584.549

12. Phải trả người bán

	31/3/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	390.757.490.089	390.757.490.089	297.457.245.885	297.457.245.885
Công ty cổ phần than Sông Hồng	13.077.160.708	13.077.160.708	15.373.100.753	15.373.100.753
Công ty TNHH một thành viên Apatit Việt Nam	45.106.918.273	45.106.918.273	13.403.046.009	13.403.046.009
Công ty CP Dịch vụ đường sắt Hà Nội DAP	8.837.717.960	8.837.717.960	9.307.285.131	9.307.285.131
OBLENE CO, LIMITED	102.559.975.118	102.559.975.118	53.298.008.035	53.298.008.035
Liven Nutrients PTE. LTD	162.364.702.500	162.364.702.500		
Công ty Cổ phần vận tải Thuận Phát	2.875.048.769	2.875.048.769	6.557.683.536	6.557.683.536
Công ty CP cơ khí đúc Kim loại cao su nhựa Thăng Long	2.209.175.000	2.209.175.000	6.483.219.000	6.483.219.000
Công ty cổ phần vận tải I Traco	7.863.724.247	7.863.724.247	12.358.254.144	12.358.254.144

Công ty cổ phần XNK Tường Nguyên	-	-	65.536.940.000	65.536.940.000
Công ty CP sản xuất và XNK Phú Thịnh	-	-	37.968.163.982	37.968.163.982
Công ty CP xây dựng công nghiệp & thương mại Việt Nam	7.498.069.787	7.498.069.787	8.166.922.416	8.166.922.416
Các đối tượng khác	38.364.997.727	38.364.997.727	69.004.622.879	69.004.622.879
Tổng cộng	390.757.490.089	390.757.490.089	297.457.245.885	297.457.245.885

<i>Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	31/3/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng tập đoàn	45.106.918.273	13.403.046.009
Viện hóa học công nghiệp Việt Nam	Cùng tập đoàn	3.913.228.825	-
Công ty CP phân đạm và hóa chất Hà Bắc	Cùng tập đoàn	111.500.000	-
Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)	Cùng tập đoàn	137.567.233	227.494.260
Tổng cộng		49.269.214.331	13.630.540.269

13. *Người mua trả tiền trước*

	31/3/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty TNHH Phân bón Hưng Phú	10.746.016.256	1.985.957.140
Công ty TNHH TM dịch vụ Vận Tải Hồng Vân	14.731.996.379	2.174.458.330
Liven Nutrients PTE. LTD	-	22.738.245.203
Công ty TNHH XNK Phân bón Gia Vũ	16.044.246.400	-
Công ty CP Xây dựng công nghiệp và Thương mại Việt Nam	3.482.632.435	10.435.650
Công ty CP XNK Cát Long	6.235.913.309	-
Công ty TNHH TM dịch vụ XNK Tường Nguyên	84.235.016	1.693.695.900
Công ty TNHH Kinh Doanh Thương Mại Tổng Hợp Hoàng Dũng	4.946.211.145	2.343.305
Công ty CP Thương mại Tổng Hợp Toàn Vân	5.731.567.600	-
Đối tượng khác	2.823.087.345	3.658.313.487
Tổng cộng	64.825.905.885	32.263.449.015

<i>Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	31/3/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty CP Phân bón Miền Nam	Cùng Tập đoàn	45.359.247	241.305.081
Tổng cộng		45.359.247	241.305.081

14. **Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Đơn vị tính: VND

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/3/2025
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	818.182	-	-	818.182
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	3.191.239.884	28.151.767.225	31.343.007.109	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	75.138.787	75.138.787	-
Thuế thu nhập DN	15.465.618.020	30.456.314.469	15.749.398.752	30.172.533.737

Thuế TNCN	312.569.470	269.513.364	582.082.834	-
Phí, lệ phí & các khoản phải trả khác	-	157.029.175	11.029.175	146.000.000
Cộng	18.970.245.556	59.109.763.020	47.760.656.657	30.319.351.919
b) Phải thu				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	6.146.907.008	6.116.261.598	24.465.046.389	24.495.691.799
Thuế GTGT hàng NK	-	-	89.223.390	89.223.390
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế TNCN	-	-	178.837.686	178.837.686
Cộng	6.146.907.008	6.116.261.598	24.733.107.465	24.763.752.875

15. Chi phí phải trả	31/3/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	81.232.954.351	81.232.954.351	1.599.585.909	1.599.585.909
Thưởng tiêu thụ khách hàng	2.500.000.000	2.500.000.000	-	-
Chi phí nhập lưu huyện	59.179.683.199	59.179.683.199	-	-
Chi phí nhập quỹ	2.302.791.120	2.302.791.120	-	-
Chi phí vận chuyển quỹ	7.812.244.506	7.812.244.506	-	-
Giá trị vật tư, dịch vụ khác đã về/ đã thực hiện nhưng chứng từ chưa về	9.438.235.526	9.438.235.526	1.599.585.909	1.599.585.909
Tổng cộng	81.232.954.351	81.232.954.351	1.599.585.909	1.599.585.909
16. Phải trả khác	31/3/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	19.638.043.659	19.638.043.659	1.965.725.199	1.965.725.199
Kinh phí công đoàn	1.424.312.543	1.424.312.543	1.066.796.467	1.066.796.467
Bảo hiểm xã hội	-	-	97.578.810	97.578.810
Bảo hiểm y tế	-	-	16.882.290	16.882.290
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	7.503.240	7.503.240
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.542.659.232	2.542.659.232	624.902.392	624.902.392
Thuế TNCN NLD	1.500.483.840	1.500.483.840	-	-
Khác	1.042.175.392	1.042.175.392	624.902.392	624.902.392
Nhận ký quỹ, ký cược	15.671.071.884	15.671.071.884	152.062.000	152.062.000
Dư Có 1388	-	-	-	-
Dài hạn	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000
Các khoản phải trả, phải nộp	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000

<i>UBND thành phố</i>				
<i>Hải Phòng (*)</i>	<i>2.241.023.000</i>	<i>2.241.023.000</i>	<i>2.241.023.000</i>	<i>2.241.023.000</i>
Tổng cộng	21.879.066.659	21.879.066.659	4.206.748.199	4.206.748.199

(*) Khoản phải trả về kinh phí đền bù, giải phóng mặt bằng, rà phá bom mìn dự án DAP. Khoản tiền này sẽ được bù trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm. Ngày 13/3/2023, Sở Tài Chính Hải Phòng có công văn số 871/STC-QLN&NTNS về việc trả lời kiến nghị của Công ty về hướng dẫn thủ tục hoàn trả kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng, tiền rà phá bom mìn trừ vào tiền thuê đất. Hiện nay, Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với các cơ quan chức năng để hoàn tất thủ tục này.

<i>Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	31/3/2025	01/01/2025
		VND	VND
Công ty cổ phần DAP số 2	Cùng Tập đoàn	222.451.196	222.451.196
Tổng cộng		222.451.196	222.451.196

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC quý I/2025 kèm theo)
(tiếp theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính**a, Các khoản vay**

	31/3/2025		Trong kỳ		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
VND						
Vay ngắn hạn	-	-	233.810.748.023	233.810.748.023	-	-
Ngân hàng No & PTNT Việt Nam - CN Đông Hải Phòng (2)	-	-	165.436.491.607	165.436.491.607	-	-
USD						
Ngân hàng No & PTNT Việt Nam - CN Đông Hải Phòng (2)	-	-	68.374.256.416	68.374.256.416	-	-
Tổng cộng	-	-	233.810.748.023	233.810.748.023	-	-

Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan

(2) Hợp đồng số 2112-LAV-202400518 ngày 26/6/2024 với hạn mức cho vay 500 tỷ đồng với lãi suất như sau:

+ Vay USD: Đến 03 tháng là 4,5%/năm, trên 03 tháng đến 5,5 tháng là 5,0%/năm (USD)

+ Vay VND: Đến 03 tháng là 3,8%/năm, trên 03 tháng đến 5,5 tháng là 4,5%/năm (VND)

Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 5,5 tháng kể từ ngày tiếp theo của giải ngân vốn vay; mục đích vay bổ sung vốn lưu động và thanh toán các chi phí phục vụ sản xuất phân bón DAP; các khoản vay này được đảm bảo bởi các khoản phải thu ngắn hạn, nguyên vật liệu, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm và hàng gửi bán của Công ty được hình thành từ vốn vay Ngân hàng No & PTNT Việt Nam - CN Đông Hải Phòng theo hợp đồng thế chấp hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh số 30.06.2022/HĐTC ngày 30/6/2022.

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

18. Doanh thu chưa thực hiện	31/3/2025 VND	01/01/2025 VND
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Doanh thu cho thuê kho bãi	-	-
Tổng cộng	-	-
19. Dự phòng phải trả	31/3/2025 VND	01/01/2025 VND
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Dự phòng sửa chữa lớn TSCĐ định kỳ	16.374.999.000	-
Tổng cộng	16.374.999.000	-

Đây là khoản chi phí trích trước cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ được ghi nhận theo Bảng kế hoạch sửa chữa hàng năm trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc.

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/3/2025 VND	01/01/2025 VND
<i>a, Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		

21. Vốn chủ sở hữu

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2024	1.461.099.000.000	111.687.289.000	129.300.510.885	1.702.086.799.885
Lãi trong kỳ trước	-	-	168.349.285.928	168.349.285.928
Trích lập quỹ (*)	-	14.405.022.000	(20.338.198.000)	(5.933.176.000)
Chia cổ tức (*)	-	-	(87.665.940.000)	(87.665.940.000)
Số dư tại ngày 31/12/2024	1.461.099.000.000	126.092.311.000	189.645.658.813	1.776.836.969.813
Lãi trong kỳ này	-	-	121.754.608.646	121.754.608.646
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/3/2025	1.461.099.000.000	126.092.311.000	311.400.267.459	1.898.591.578.459

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/3/2025 VND	01/01/2025 VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	935.103.360.000	935.103.360.000
Vốn góp của các cổ đông khác	525.995.640.000	525.995.640.000
Tổng cộng	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/3/2025	01/01/2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		-
Vốn góp đầu kỳ	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ tức	31/3/2025	01/01/2025
	VND	VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	87.665.940.000	87.665.940.000
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có	-	-

đ) Cổ phiếu	31/3/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	146.109.900	146.109.900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	146.109.900	146.109.900
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>146.109.900</i>	<i>146.109.900</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	146.109.900	146.109.900
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>146.109.900</i>	<i>146.109.900</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
- <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND</i>	-	-

22. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	31/3/2025	01/01/2025
Ngoại tệ các loại:		
Tiền gửi ngân hàng	6.533.454,14	998.328,44
<i>USD</i>	<i>6.533.454,14</i>	<i>998.328,44</i>
Vàng tiền tệ	60,00	60,00
<i>Huy hiệu Công ty - vàng 14K (1 cái = 1 chỉ)</i>	<i>60,00</i>	<i>60,00</i>
Hàng hóa, vật tư nhận giữ hộ		
Amoniac (tấn)	4.303,43	1.019,46
Phân bón DAP (tấn)	1.386,11	5.679,58

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I-2025 VND	Quý I-2024 VND
<i>a, Doanh thu</i>		
Doanh thu bán phân bón DAP	1.055.575.534.885	780.828.105.892
Doanh thu bán Axit	1.050.242.000	2.624.532.000
Doanh thu bán Amoniac	104.770.359.000	-
Doanh thu bán/cung cấp sản phẩm, dịch vụ khác (*)	1.520.918.556	827.813.401
Tổng cộng	1.162.917.054.441	784.280.451.293
(*) Doanh thu bán điện, nước, cho thuê kho bãi, cầu cảng...		
<i>b, Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2)</i>		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý I-2025 VND	Quý I-2024 VND
Chiết khấu thương mại	6.429.053.321	6.732.946.258
Tổng cộng	6.429.053.321	6.732.946.258
3. Giá vốn hàng bán	Quý I-2025 VND	Quý I-2024 VND
Giá vốn của phân bón DAP	876.248.628.660	708.593.605.703
Giá vốn của Axit	588.797.000	2.119.828.785
Giá vốn của NH3	90.085.253.889	-
Giá vốn của sản phẩm khác	1.338.229.144	255.923.446
+ Giá vốn bán điện	172.147.201	235.486.829
+ Giá vốn cung cấp nước	71.168.700	16.985.430
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.449.549.206)
Tổng cộng	968.260.908.693	709.519.808.728
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I-2025 VND	Quý I-2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.753.602.780	1.847.913.251
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.714.206.059	5.592.371.679
Lãi bán hàng trả chậm	164.956.961	529.236.877
Tổng cộng	11.632.765.800	7.969.521.807
5. Chi phí tài chính	Quý I-2025 VND	Quý I-2024 VND
Lãi tiền vay	239.797.439	114.273.340
Chiết khấu thanh toán	955.770.665	298.141.529
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.983.847.565	150.272.159
Tổng cộng	3.179.415.669	562.687.028

6. Thu nhập khác	Quý I-2025 VND	Quý I-2024 VND
Nhận tiền bồi thường/ phạt chậm tiến độ	100.000.000	-
Thu nhập khác	124.702.943	109.209.259
Tổng cộng	224.702.943	109.209.259
7. Chi phí khác	Quý I-2025 VND	Quý I-2024 VND
Chi phí khác	22.814.175	46.272.408
Tổng cộng	22.814.175	46.272.408
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý I-2025 VND	Quý I-2024 VND
<i>a, Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		
Chi phí nhân viên quản lý	11.060.059.760	9.301.980.434
Chi phí đồ dùng văn phòng	648.185.782	461.954.118
Chi phí khấu hao TSCĐ	792.260.457	506.715.907
Thuế, phí và lệ phí	196.864.166	196.334.166
Chi phí trích lập (+)/ hoàn nhập dự phòng (-)	309.169.338	(1.283.140.226)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.274.437.394	3.306.467.738
Chi phí bằng tiền khác	2.591.827.143	7.411.782.963
<i>Trong đó: + Phân bổ giá trị lợi thế Doanh nghiệp</i>	-	4.744.908.159
Tổng cộng	21.872.804.040	19.902.095.100
<i>b, Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>		
	Quý I-2025 VND	Quý I-2024 VND
Chi phí nhân viên	1.216.133.002	1.001.237.286
Chi phí vật liệu, bao bì	-	761.910
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.977.831.005	18.183.094.012
<i>Trong đó: + Chi phí vận chuyển, bốc xếp, lưu kho DAP</i>	<i>9.768.797.935</i>	<i>5.768.830.360</i>
<i>+ Phí ủy thác xuất khẩu</i>	<i>7.597.013.572</i>	<i>12.463.272.939</i>
Chi phí bằng tiền khác	604.640.164	3.794.753.715
Tổng cộng	22.798.604.171	22.979.846.923
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý I-2025 VND	Quý I-2024 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1.168.345.469.863	785.626.236.101
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1.016.134.546.748	753.010.710.187
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	152.210.923.115	32.615.525.914
Chi phí bị loại khi tính thuế	-	106.936.003
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	152.210.923.115	32.722.461.917
Chuyển lỗ từ năm trước sang	-	-
Điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận trước thuế		(1.947.726.316)
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	152.210.923.115	30.774.735.601
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp 10%	-	-

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	10%	10%
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp 20%	152.210.923.115	30.774.735.601
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp kỳ này	30.442.184.741	6.154.947.120
Khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	14.129.728	94.823.896
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp	30.456.314.469	6.249.771.016
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý I-2025	Quý I-2024
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	-	-
11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý I-2025	Quý I-2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	781.218.973.982	559.123.678.626
Chi phí nhân công	46.115.698.502	40.560.893.460
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.084.030.211	39.203.150.985
Chi phí dịch vụ mua ngoài	83.744.729.715	77.587.343.401
Chi phí bằng tiền khác	3.702.500.811	11.206.536.678
Tổng cộng	931.865.933.221	727.681.603.150
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý I-2025	Quý I-2024
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	121.754.608.646	26.365.754.898
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	121.754.608.646	26.365.754.898
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi		-
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	146.109.900	146.109.900
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	833	180
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Quý I-2025	Quý I-2024
	VND	VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	233.810.748.023	62.348.764.152
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	233.810.748.023	62.348.764.152
VIII. Những thông tin khác		
1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán		
Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tại thời điểm ngày 31/3/2025.		

2 **Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng tập đoàn
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP Cao su Sao Vàng	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng tập đoàn
Công ty CP Phân bón Bình Điền	Cùng tập đoàn
Công ty CP Phân bón Hoá chất Cần Thơ	Cùng tập đoàn
Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)	Cùng tập đoàn
Công ty CP Phân bón Miền Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP hóa chất cơ bản Miền Nam	Cùng tập đoàn
Trường cao đẳng công nghiệp Hóa chất	Cùng tập đoàn
Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Cùng tập đoàn
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	Bên nhận vốn góp
Công ty CP DAP số 2 - VINACHEM	Cùng tập đoàn
Công ty CP phân lân Ninh Bình	Cùng tập đoàn
Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng tập đoàn

Trong năm công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Quý I-2025	Quý I-2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	53.512.352.276	71.884.332.397
Công ty CP Phân bón Miền Nam	7.964.250.000	43.507.650
Công ty CP Phân bón Hóa chất Cần Thơ	8.025.000.000	7.320.000.000
Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	7.134.702.750	2.939.951.300
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	48.399.526	24.065.447
Công ty CP Phân bón Bình Điền	30.340.000.000	61.556.808.000
Chiết khấu thương mại	1.069.279.055	2.741.976.576
Công ty CP Phân bón Miền Nam	159.285.000	1.305.230
Công ty CP Phân bón Hóa chất Cần Thơ	160.500.000	219.600.000
Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	142.694.055	58.799.026
Công ty CP Phân bón Bình Điền	606.800.000	2.462.272.320
Mua hàng	163.870.378.751	163.493.217.540
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam		-
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	146.966.271.100	150.822.386.973
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	5.511.206.750	3.559.709.350
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	3.375.000.000	-
Công ty CP Phân bón Hóa chất Cần Thơ	250.000.000	-
Công ty CP phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	7.271.500.000	8.700.000.000
Công ty CP hóa chất cơ bản Miền Nam	-	411.121.217
Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)	496.400.901	-
Doanh thu tài chính	164.956.961	529.236.877
Công ty CP Phân bón Hóa chất Cần Thơ	164.956.961	529.236.877

Chi phí tài chính (chiết khấu thanh toán)	24.019.166	98.490.893
Công ty CP Phân bón Miền Nam	24.019.166	-
Công ty CP Phân bón Bình Điền	-	98.490.893
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, HĐQT, Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ	Quý I-2025 VND	Quý I-2024 VND
Tiền lương và thu nhập khác của Ban TGD và người quản lý khác	1.155.524.400	722.994.000
Thù lao và thu nhập khác của các thành viên Hội đồng quản trị	129.000.000	76.000.000
Tiền lương, thù lao và thu nhập khác của các thành viên Ban KS	230.467.000	171.451.000
Tổng cộng	1.514.991.400	970.445.000

Chi tiết thu nhập của các thành viên như sau:

Tiền lương và thu nhập khác của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Họ tên	Chức danh	Quý I-2025	Quý I-2024
Vũ Văn Bằng	Thành viên HĐQT; Tổng Giám đốc	233.283.800	166.832.800
Lê Ngọc Nhân	Thành viên HĐQT; Phó Tổng Giám đốc	211.391.000	151.744.800
Nguyễn Ngọc Sơn	Phó Tổng Giám đốc	189.612.800	139.425.400
Nguyễn Hoàng Trung (bổ nhiệm ngày 25/7/2023)	Phó Tổng Giám đốc	189.523.400	138.442.000
Nguyễn Thanh Hải (bổ nhiệm từ 11/7/2024)	Phó Tổng Giám đốc	188.680.400	-
Lê Thị Hiền	TP. KTTC	143.033.000	126.549.000
Cộng		1.155.524.400	722.994.000

Thù lao và thu nhập khác của các thành viên Hội đồng quản trị

Họ tên	Chức danh	Quý I-2025	Quý I-2024
Nguyễn Tuấn Dũng	Chủ tịch HĐQT	41.000.000	25.000.000
Nguyễn Văn Phiên (bổ nhiệm ngày 20/4/2023)	Thành viên HĐQT	36.500.000	20.000.000
Nguyễn Thị Mai	Thành viên HĐQT	36.500.000	22.000.000
Nguyễn Anh Dũng (cử thư ký từ ngày 01/01/2024)	Thư ký HĐQT	15.000.000	9.000.000
Cộng		129.000.000	76.000.000

Tiền lương, thù lao và thu nhập khác của các thành viên Ban kiểm soát

Họ tên	Chức danh	Quý I-2025	Quý I-2024
Hà Trung Kiên	Trưởng ban KS	180.467.000	133.451.000
Nguyễn Thị Xuân Quyên	Thành viên BKS	32.000.000	19.000.000
Phạm Thị Nhung (bầu bổ sung ngày 19/4/2024)	Thành viên BKS	18.000.000	-
Nguyễn Thành Trung (Có đơn xin từ nhiệm ngày 18/02/2024)	Thành viên BKS	-	19.000.000
Cộng		230.467.000	171.451.000

Tiền thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát được thực hiện theo đúng nghị quyết đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua hàng năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,

Cát Hải, P. Đông Hải II, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

Tel: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2025

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025

Mẫu số B 09 - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC quý I/2025 kèm theo)***3. Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận địa lý của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

Các khoản mục không được phân bổ hợp lý bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng Việt Nam ("trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("xuất khẩu").

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	Quý I-2025	Quý I-2024	Quý I-2025	Quý I-2024	Quý I-2025	Quý I-2024
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng	428.480.860.905	208.501.571.223	728.007.140.215	569.045.933.812	1.156.488.001.120	777.547.505.035
Giá vốn hàng bán	353.981.745.058	182.454.600.917	614.279.163.635	527.065.207.811	968.260.908.693	709.519.808.728
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	74.499.115.847	26.046.970.306	113.727.976.580	41.980.726.001	188.227.092.427	68.027.696.307

Bảng cân đối kế toán

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	31/3/2025	01/01/2025	31/3/2025	01/01/2025	31/3/2025	01/01/2025
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận	2.549.442.806.592	2.213.056.757.373	10.488.683.520	24.028.519.400	2.559.931.490.112	2.237.085.276.773
Nợ phải trả bộ phận	584.652.731.646	459.395.707.080	76.687.180.007	852.599.880	661.339.911.653	460.248.306.960

4 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

<i>Công nợ tài chính</i>	31/3/2025	01/01/2025
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	177.415.110.569	30.831.262.123
Nợ thuần	(177.415.110.569)	(30.831.262.123)
Vốn chủ sở hữu	1.898.591.578.459	1.776.836.969.813
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	0,00%	0,00%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số V.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/3/2025	01/01/2025
	VND	VND
<i>Tài sản tài chính</i>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	177.415.110.569	30.831.262.123
Phải thu khách hàng và phải thu khác	158.380.126.345	120.827.169.892
Các khoản đầu tư tài chính	1.239.267.911.178	1.149.417.911.178
Tổng cộng	1.575.063.148.092	1.301.076.343.193
<i>Công nợ tài chính</i>		
Các khoản vay	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	412.636.556.748	301.663.994.084
Chi phí phải trả	81.232.954.351	1.599.585.909
Tổng cộng	493.869.511.099	303.263.579.993

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

<u>31/3/2025</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	410.395.533.748	2.241.023.000	412.636.556.748
Chi phí phải trả	81.232.954.351		81.232.954.351
Các khoản vay	-		-
<u>01/01/2025</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	299.422.971.084	2.241.023.000	301.663.994.084
Chi phí phải trả	1.599.585.909		1.599.585.909
Các khoản vay	0		-

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<u>31/3/2025</u>	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	177.415.110.569		177.415.110.569
Phải thu khách hàng và phải thu khác	156.766.599.515	1.613.526.830	158.380.126.345
Các khoản đầu tư tài chính	1.235.000.000.000	4.267.911.178	1.239.267.911.178
<u>01/01/2025</u>	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.831.262.123		30.831.262.123
Phải thu khách hàng và phải thu khác	119.213.643.062	1.613.526.830	120.827.169.892
Các khoản đầu tư tài chính	1.145.150.000.000	4.267.911.178	1.149.417.911.178

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/3/2024 và ngày 31/12/2024.

Lập, ngày 14 tháng 4 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

NGƯỜI LẬP

TP. KẾ TOÁN- TÀI CHÍNH



(Handwritten signature of Đặng Thị Hoa)

(Handwritten signature of Lê Thị Hiền)

Đặng Thị Hoa

Lê Thị Hiền

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,

Cát Hải, P. Đông Hải II, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

Tel: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

Mẫu số S06-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025

Đơn vị tính: VNĐ

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	CÁC TÀI KHOẢN TRONG BẢNG	4.291.302.333.416	4.291.302.333.416	15.496.949.043.620	15.496.949.043.620	4.631.551.409.850	4.631.551.409.850
111	Tiền mặt	588.079.714		3.763.506.726	3.733.118.702	6.8.467.738	
112	Tiền gửi ngân hàng	30.243.182.409		1.666.671.771.161	1.520.118.310.739	176.796.642.831	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.145.150.000.000		150.000.000.000	60.150.000.000	1.235.000.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	52.859.218.895	32.263.449.015	1.180.533.778.742	1.175.085.768.671	90.869.685.836	64.825.905.885
133	Thuế GTGT được khấu trừ			64.135.746.446	27.328.489.211	36.807.257.235	
138	Phải thu khác	68.902.951.338		25.118.986.200	25.843.153.018	68.178.784.520	
141	Tạm ứng	397.852.858		1.518.400.000	942.574.332	973.678.526	
151	Hàng mua đang đi đường			100.457.814.600		100.457.814.600	
152	Nguyên liệu, vật liệu	252.550.236.346		686.995.810.179	775.306.513.914	164.239.532.611	
153	Công cụ, dụng cụ	67.324.655.613		27.181.790.127	31.311.919.115	63.194.526.625	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.102.892.940		2.105.991.528.637	2.104.265.943.329	9.828.478.248	
155	Thành phẩm	63.086.159.561		2.340.200.914.861	2.347.579.046.379	55.708.028.043	
156	Hàng hóa	22.806.335.893		89.046.927.727	96.117.309.202	15.735.954.418	
157	Hàng gửi đi bán			252.010.225.126	235.411.782.566	16.598.442.560	
211	Tài sản cố định hữu hình	2.502.644.463.461		7.051.209.340		2.509.695.672.801	
213	Tài sản cố định vô hình	430.000.000				430.000.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		2.051.564.949.183		17.093.693.757		2.068.658.642.940
228	Đầu tư khác	5.000.000.000				5.000.000.000	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		2.652.107.460		309.169.338		2.961.276.798
241	Xây dựng cơ bản dở dang	10.726.758.498		2.686.532.618		13.413.291.116	
242	Chi phí trả trước	2.589.584.549		8.995.272.561	8.295.226.277	3.289.630.833	
244	Cầm cố, thế chấp, ký cược, ký quỹ	587.165.439				587.165.439	
331	Phải trả cho người bán	51.165.888.894	297.457.245.885	775.576.959.655	880.678.489.758	39.364.602.995	390.757.490.089
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6.146.907.008	18.970.245.556	85.545.968.601	78.278.229.097	24.763.752.875	30.319.351.919

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
334	Phải trả người lao động		96.345.836.446	95.057.119.400	45.540.294.300		46.829.011.346
335	Chi phí phải trả		1.599.585.909	84.002.637.323	163.636.005.765		81.232.954.351
338	Phải trả, phải nộp khác		4.054.686.199	6.762.417.826	8.915.726.402		6.207.994.775
341	Vay và nợ thuê tài chính			233.810.748.023	233.810.748.023		
344	Nhận ký quỹ, ký cược		152.062.000	24.000.000	15.543.009.884		15.671.071.884
352	Dự phòng phải trả				16.374.999.000		16.374.999.000
353	Quỹ khen thưởng phúc lợi		9.405.195.950	284.063.546			9.121.132.404
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.461.099.000.000				1.461.099.000.000
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			233.876.619	233.876.619		
414	Quỹ đầu tư phát triển		126.092.311.000				126.092.311.000
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		189.645.658.813		121.754.608.646		311.403.267.459
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			1.162.917.054.441	1.162.917.054.441		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			11.632.765.800	11.632.765.800		
521	Các khoản giảm trừ doanh thu			6.429.053.321	6.429.053.321		
621	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp			1.970.740.857.991	1.970.740.857.991		
622	Chi phí nguyên nhân công trực tiếp			25.837.064.396	25.837.064.396		
627	Chi phí sản xuất chung			110.492.655.847	110.492.655.847		
632	Giá vốn hàng bán			968.260.908.693	968.260.908.693		
635	Chi phí tài chính			3.179.415.669	3.179.415.669		
641	Chi phí bán hàng			22.798.604.171	22.798.604.171		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			21.943.972.740	21.943.972.740		
711	Thu nhập khác			234.086.000	234.086.000		
811	Chi phí khác			22.814.175	22.814.175		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			30.456.314.469	30.456.314.469		
911	Xác định kết quả kinh doanh			1.168.345.469.863	1.168.345.469.863		
B	CÁC TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG	998.328,44	-	25.890.024,93	20.354.899,23	6.533.454,14	-
007	Ngoại tệ các loại	998.328,44		25.890.024,93	20.354.899,23	6.533.454,14	

Lập, ngày 14 tháng 4 năm 2025

TP. KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH


Lê Thị Hiền

NGƯỜI LẬP BIỂU


Đặng Thị Hoa